

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 3 năm 2019

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		186,379,333,587	210,494,860,722
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	03	25,853,199,065	29,412,593,795
111	1. Tiền		13,883,199,065	10,942,593,795
112	2. Các khoản tương đương tiền		11,970,000,000	18,470,000,000
120	II. Đầu tư tài chính ngắn hạn		-	-
121	1. Chứng khoán kinh doanh		-	-
122	2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh		-	-
123	3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		-	-
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		153,643,809,704	177,096,060,179
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	04	119,285,209,205	143,561,094,658
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn		1,376,144,200	3,586,845,000
133	3. Phải thu nội bộ ngắn hạn		-	-
134	4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch HDXD		-	-
135	5. Phải thu về cho vay ngắn hạn		7,960,000,000	5,400,000,000
136	6. Phải thu ngắn hạn khác	05	26,383,128,194	25,908,792,416
137	7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)		(1,360,671,895)	(1,360,671,895)
139	8. Tài sản thiếu chờ xử lý		-	-
140	IV. Hàng tồn kho		126,097,988	27,646,171
141	1. Hàng tồn kho	06	126,097,988	27,646,171
149	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)		-	-
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		6,756,226,830	3,958,560,577
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	07	1,212,321,218	381,670,250
152	2. Thuế GTGT được khấu trừ		5,358,264,591	3,364,974,711
153	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước		185,641,021	211,915,616
154	4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu chính phủ		-	-
155	5. Tài sản ngắn hạn khác		-	-
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		463,605,895,598	428,417,523,810
210	I. Các khoản phải thu dài hạn		35,203,215,000	35,203,215,000
211	1. Phải thu dài hạn của khách hàng		33,758,000,000	33,758,000,000
212	2. Trả trước cho người bán dài hạn		-	-
213	3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc		-	-
214	4. Phải thu nội bộ dài hạn		-	-
215	5. Phải thu về cho vay dài hạn		-	-
216	6. Phải thu dài hạn khác	08	1,445,215,000	1,445,215,000
219	7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)		-	-
220	II. Tài sản cố định		149,699,845,813	148,308,273,298
221	1. Tài sản cố định hữu hình	09	112,792,032,240	111,668,153,361
222	- Nguyên giá		166,771,330,751	162,177,900,081
223	- Giá trị hao mòn lũy kế		(53,979,298,511)	(50,509,746,720)



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

(Tiếp theo)

224	2. Tài sản cố định thuê tài chính	10	-	-
225	- Nguyên giá		-	-
226	- Giá trị hao mòn lũy kế		-	-
227	3. Tài sản cố định vô hình	11	36,907,813,573	36,640,119,937
228	- Nguyên giá		48,068,362,121	47,533,612,124
229	- Giá trị hao mòn lũy kế		(11,160,548,548)	(10,893,492,187)
230	III. Bất động sản đầu tư		-	-
231	- Nguyên giá		-	-
232	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)		-	-
240	IV. Tài sản dở dang dài hạn		49,728,760,160	16,207,059,722
241	1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài		-	-
242	2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	12	49,728,760,160	16,207,059,722
250	V. Đầu tư tài chính dài hạn	13	222,244,483,966	223,312,430,686
251	1. Đầu tư vào công ty con		239,902,475,000	239,902,475,000
252	2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh		-	-
253	3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		-	-
254	4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn		(17,657,991,034)	(16,590,044,314)
255	5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		-	-
260	VI. Tài sản dài hạn khác		6,729,590,659	5,386,545,104
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	14	6,729,590,659	5,386,545,104
262	2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại		-	-
263	3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn		-	-
268	4. Tài sản dài hạn khác		-	-
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		649,985,229,185	638,912,384,532

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
300	C. NỢ PHẢI TRẢ		210,955,166,954	201,125,305,748
310	I. Nợ ngắn hạn		134,880,727,660	147,244,766,454
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	15	51,929,292,541	65,664,614,843
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn		26,864,215	508,745,789
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	16	363,380,151	92,039,921
314	4. Phải trả người lao động		2,292,834,384	1,892,983,219
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	17	14,504,262,213	12,651,859,228
316	6. Phải trả nội bộ ngắn hạn		-	-
317	7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch HĐXD		-	-
318	8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn		531,000,000	-
319	9. Phải trả ngắn hạn khác	18	5,126,804,309	8,497,360,055
320	10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	19	60,145,616,654	57,933,190,206
321	11. Dự phòng phải trả ngắn hạn		-	-
322	12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi		(39,326,807)	3,973,193
323	13. Quỹ bình ổn giá		-	-
324	14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu chính phủ		-	-
330	II. Nợ dài hạn		76,074,439,294	53,880,539,294
331	1. Phải trả người bán dài hạn		-	-

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
(Tiếp theo)

332	2. Người mua trả tiền trước dài hạn		-	-
333	3. Chi phí phải trả dài hạn		-	-
334	4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh		-	-
335	5. Phải trả nội bộ dài hạn		-	-
336	6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn		-	-
337	7. Phải trả dài hạn khác	20	3,776,519,942	3,628,019,942
338	8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	21	71,674,128,149	49,628,728,149
339	9. Trái phiếu chuyển đổi		-	-
340	10. Cổ phiếu ưu đãi		-	-
341	11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả		-	-
342	12. Dự phòng phải trả dài hạn	22	623,791,203	623,791,203
343	13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ		-	-
400	D. VỐN CHỦ SỞ HỮU		439,030,062,231	437,787,078,784
410	I. Vốn chủ sở hữu	23	439,030,062,231	437,787,078,784
411	1. Vốn góp của chủ sở hữu		340,000,000,000	340,000,000,000
411a	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		340,000,000,000	340,000,000,000
411b	- Cổ phiếu ưu đãi		-	-
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		45,847,272,500	45,847,272,500
413	3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu		-	-
414	4. Vốn khác của chủ sở hữu		8,448,545,873	8,448,545,873
415	5. Cổ phiếu ngân quỹ (*)		(1,729,495,242)	(1,729,495,242)
416	6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản		-	-
417	7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái		-	-
418	8. Quỹ đầu tư phát triển		11,293,586,504	11,293,586,504
419	9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp		-	-
420	10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu		1,729,495,242	1,729,495,242
421	11. Lợi nhuận chưa phân phối		33,440,657,354	32,197,673,907
421a	- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ		32,197,673,907	23,857,016,092
421b	- LNST chưa phân phối kỳ này		1,242,983,447	8,340,657,815
422	12. Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản		-	-
430	II. Nguồn kinh phí và quỹ khác		-	-
431	1. Nguồn kinh phí		-	-
432	3. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ		-	-
439	C. Lợi ích của cổ đông thiểu số		-	-
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		649,985,229,185	638,912,384,532

Lập biểu



Nguyễn Thị Hương

Kế toán trưởng



Lê Thị Minh Phương

Hà Nội, ngày 25/4/2019



Phạm Thị Lan Hương

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Quý 1 năm 2019

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Quý 1/2019	Quý 1/2018	Lấy kể từ 01/01-31/3/2019	Lấy kể từ 01/01-31/3/2018
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	25	81,161,001,350	72,858,872,027	81,161,001,350	72,858,872,027
02	2. Các khoản giảm trừ		-	-	-	-
10	3. Doanh thu thuần bán hàng		81,161,001,350	72,858,872,027	81,161,001,350	72,858,872,027
11	4. Giá vốn hàng bán	26	70,515,399,772	68,444,449,119	70,515,399,772	68,444,449,119
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng		10,645,601,578	4,414,422,908	10,645,601,578	4,414,422,908
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	27	131,567,431	6,007,750,444	131,567,431	6,007,750,444
22	7. Chi phí tài chính	28	3,191,728,076	3,716,616,055	3,191,728,076	3,716,616,055
23	- Trong đó: Chi phí lãi vay		2,103,680,661	2,081,402,719	2,103,680,661	2,081,402,719
25	8. Chi phí bán hàng		-	-	-	-
26	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp		6,268,620,259	6,098,671,926	6,268,620,259	6,098,671,926
30	10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		1,316,820,674	606,885,371	1,316,820,674	606,885,371
31	11. Thu nhập khác	29	95,388,901	144,076,801	95,388,901	144,076,801
32	12. Chi phí khác	30	169,226,128	95,639,957	169,226,128	95,639,957
40	13. Lợi nhuận khác		(73,837,227)	48,436,844	(73,837,227)	48,436,844
50	15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		1,242,983,447	655,322,215	1,242,983,447	655,322,215
51	16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	31	-	-	-	-
52	17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại		-	-	-	-
60	18. Lợi nhuận sau thuế TNDN		1,242,983,447	655,322,215	1,242,983,447	655,322,215

Người lập biểu

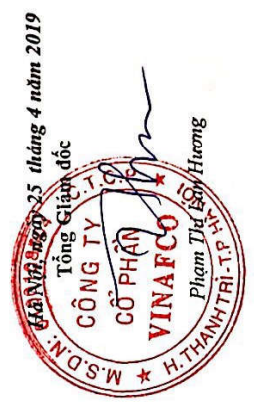
Nguyễn Thị Hương

Nguyễn Thị Hương

Kế toán trưởng

Lê Thị Minh Phương

Lê Thị Minh Phương



BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
Giai đoạn từ 1/1/2019 đến 31/03/2019

Mã số	Chi tiêu	Mã số	Thuyết minh	Giai đoạn từ 1/1 đến 31/03/2018	Giai đoạn từ 1/1 đến 31/03/2018
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh					
1	Lợi nhuận trước thuế	01		1,242,983,447	655,322,215
2	Điều chỉnh cho các khoản				
	- Khấu hao TSCĐ	02		3,897,595,073	3,318,457,040
	- Các khoản dự phòng	03		1,067,946,720	1,634,770,301
	- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	04		-	-
	- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(131,567,331)	(7,750,444)
	- Chi phí lãi vay	06		2,103,680,661	2,081,402,719
	- Các khoản điều chỉnh khác	07		-	-
3	Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		8,180,638,570	7,682,201,831
	- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		24,176,802,519	(3,735,060,863)
	- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		(98,451,817)	(7,674,251)
	- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay, thuế TNDN)	11		19,137,035,198	(1,940,555,915)
	- Tăng giảm chi phí trả trước	12		(2,463,644,537)	(391,914,647)
	- Tăng giảm chứng khoán kinh doanh	13		-	-
	- Tiền lãi vay đã trả	14		(2,103,680,661)	(2,081,402,719)
	- Thuế TNDN đã nộp	15		-	-
	- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		-	-
	- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17		(3,050,642,302)	(37,100,000)
	Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh	20		43,778,056,970	(511,506,564)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư					
1	Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(69,035,278,148)	(3,311,648,884)
2	Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		-	-
3	Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(2,560,000,000)	-
4	Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		-	-
5	Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		-	-
6	Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		-	1,000,000,000
7	Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		-	7,640,614
	Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư	30		(71,595,278,148)	(2,304,008,270)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính					
1	Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		-	-
2	Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		-	-
3	Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		72,487,008,001	46,077,567,556
4	Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(48,229,181,553)	(46,995,055,454)
5	Tiền chi trả nợ thuế tài chính	35		-	-

Mã số	Chi tiêu	Mã số	Thuyết minh	Giai đoạn từ 1/1 đến 31/03/2018	Giai đoạn từ 1/1 đến 31/03/2018
6	Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		-	-
	<i>Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</i>	40		24,257,826,448	(917,487,898)
	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50		(3,559,394,730)	(3,733,002,732)
	Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		29,412,593,795	12,850,084,605
	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		-	-
	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70		25,853,199,065	9,117,081,873

Lập biểu



Nguyễn Thị Hương

Kế toán trưởng



Lê Thị Minh Phương



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
Quý 01 năm 2019

1 . ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG DOANH NGHIỆP

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Vinafco được thành lập theo Quyết định số 211/2001/QĐ/BGTVT ngày 18 tháng 01 năm 2001 của Bộ trưởng Bộ Giao thông Vận tải.

Trụ sở chính của Công ty: Thôn Tụ Khoát, xã Ngũ Hiệp, huyện Thanh Trì, TP Hà Nội

Vốn điều lệ của Công ty là: 340.000.000.000 VND

Đơn vị thành viên và công ty con

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2019 Công ty có các đơn vị thành viên và các công ty con như sau:

Các đơn vị thành viên:

<u>Tên đơn vị</u>	<u>Địa chỉ</u>	<u>Hoạt động kinh doanh chính</u>
- Công ty cổ phần Vinafco - Chi nhánh miền Nam	Số 53-55 Đường 41 Phường 6, Quận 4, TP Hồ Chí Minh	Vận tải, giao nhận hàng hóa

Các công ty con:

<u>Tên đơn vị</u>	<u>Địa chỉ</u>	<u>Hoạt động kinh doanh chính</u>
- Công ty TNHH Vận tải và Dịch vụ Vinafco	33C Cát Linh - Đống Đa - Hà Nội	Vận tải, giao nhận hàng hóa
- Công ty cổ phần Vận tải biển Vinafco	Thôn Tụ Khoát, xã Ngũ Hiệp, huyện Thanh Trì, TP Hà Nội	Vận tải, giao nhận hàng hóa
- Công ty TNHH Tiếp vận Vinafco	33C Cát Linh - Đống Đa - Hà Nội	Vận tải, giao nhận hàng hóa, cho thuê kho bãi
- Công ty TNHH Tiếp vận Vinafco Đình Vũ	Văn Cao, phường Đằng Giang, quận Ngô Quyền, Hải Phòng	Vận tải, giao nhận hàng hóa, cho thuê kho bãi
- Công ty TNHH MTV Vinafco Bình Dương	Khu CN Sóng Thần, Thị xã Dĩ An, tỉnh Bình Dương	Vận tải, giao nhận hàng hóa, cho thuê kho bãi
- Công ty TNHH MTV Vinafco Đà Nẵng	Đường số 8, khu CN Hòa Cầm, Liên Chiểu, Đà Nẵng	Vận tải, giao nhận hàng hóa, cho thuê kho bãi
- Công ty TNHH MTV Vinafco Hậu Giang	Cụm CN tập trung Đông Phú - giai đoạn 1, huyện Châu Thành, tỉnh Hậu Giang	Vận tải, giao nhận hàng hóa, cho thuê kho bãi
- Công ty TNHH Vận tải và Dịch vụ Vinafco Miền Trung (*)	Thôn Trung Cường C, Xã Tiến Hóa, Huyện Tuyên Hóa, Tỉnh Quảng Bình	Vận tải, giao nhận hàng hóa
- Chi nhánh miền nam - công ty TNHH vận tải và dịch vụ vinafco	Số 53-55, Đường 41, phường 6, quận 4, TP Hồ Chí Minh	Vận tải, giao nhận hàng hóa
- Công ty cổ phần tiếp vận Bắc Việt (**)	P9, Tân Cảng 128, số 8-10 Hạ Đoạn - Phường Đông Hải 2 - Quận Hải An - Hải Phòng	Kho bãi và lưu trữ hàng hóa; và hoạt động dịch vụ hỗ trợ liên quan đến vận tải.

() Đây là Công ty con do Công ty TNHH Vận tải và Dịch vụ Vinafco góp 51% vốn điều lệ.*

Ngành nghề kinh doanh

Theo giấy ĐKKD số 0103000245 đăng ký lần đầu ngày 12 tháng 02 năm 2001, thay đổi đăng ký doanh nghiệp số 0100108504 lần thứ 29 ngày 18 tháng 03 năm 2019 do Sở kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp, hoạt động kinh doanh của Công ty là:

- Vận tải hàng hóa bằng đường biển, đường sông, ô tô trong và ngoài nước;
- Đại lý vận tải hàng hóa;
- Kinh doanh vật tư và dịch vụ các mặt hàng: than, thạch cao, apatite, quặng các loại, cát, xi perit, đá vôi, gỗ;
- Giao nhận kho vận quốc tế;
- Dịch vụ vận tải quốc tế trong đó có vận tải hàng quá cảnh;
- Đại lý vận tải biển và môi giới hàng hải, nhận ủy thác đại lý giao nhận, nhận ủy thác vận tải hàng không;
- Kinh doanh vận tải và xếp dỡ, bảo quản các loại hàng hóa;
- Kinh doanh kho bãi, bãi container và thu gom hàng hóa;
- Nhận ủy thác nhập khẩu, làm thủ tục xuất, nhập khẩu hàng hóa cho các chủ hàng;
- Kinh doanh dịch vụ các mặt hàng phân bón, khí amoniác hóa lỏng, clinke;
- Kinh doanh nhập khẩu phương tiện thiết bị giao thông vận tải;
- Kinh doanh cung ứng lương thực (ngô, sắn, thức ăn gia súc);
- Sản xuất, chế biến và kinh doanh thép xây dựng;
- Sản xuất, kinh doanh vật liệu xây dựng;
- Buôn bán thức ăn và nguyên liệu sản xuất thức ăn cho nuôi trồng thủy sản, thức ăn chăn nuôi gia súc gia cầm, vật tư, máy móc, thiết bị, hàng tiêu dùng;
- Buôn bán, lắp đặt, bảo hành máy, thiết bị bưu chính viễn thông (điện thoại, điện thoại di động, tổng đài);
- Đại lý mua, bán, ký gửi hàng hóa;
- Khai thác và chế biến khoáng sản (trừ khoáng sản Nhà nước cấm);
- Cho thuê văn phòng và các dịch vụ cho thuê văn phòng.

2. CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

2.1 Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND)

2.2 Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ trưởng Bộ Tài chính.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

Hình thức kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức kế toán trên máy vi tính.

2.3 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian đáo hạn không quá ba tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi

2.4 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên Báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác sau khi trừ đi các khoản dự phòng được lập cho các khoản nợ phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho từng khoản phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra.

2.5 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

2.6 Tài sản cố định và khấu hao tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 20 năm
- Máy móc, thiết bị	03 - 08 năm
- Phương tiện vận tải	06 - 10 năm
- Thiết bị văn phòng	03 - 07 năm

TSCĐ thuê tài chính được trích khấu hao như TSCĐ của Công ty. Đối với TSCĐ thuê tài chính không chắc chắn sẽ được mua lại thì sẽ được tính trích khấu hao theo thời hạn thuê khi thời hạn thuê ngắn hơn thời gian sử dụng hữu ích của nó.

2.7 Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư vào các công ty con mà trong đó Công ty nắm quyền kiểm soát được trình bày theo phương pháp giá gốc. Các khoản phân phối lợi nhuận mà công ty mẹ nhận được từ số lợi nhuận lũy kế của các công ty con sau ngày công ty mẹ nắm quyền kiểm soát được ghi vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ của công ty mẹ. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi của các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

Khoản đầu tư vào công ty liên doanh được kế toán theo phương pháp giá gốc. Khoản vốn góp liên doanh không điều chỉnh theo thay đổi của phần sở hữu của công ty trong tài sản thuần của công ty liên doanh. Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty phản ánh khoản thu nhập được chia từ lợi nhuận thuần lũy kế của Công ty liên doanh phát sinh sau khi góp vốn liên doanh.

Các khoản đầu tư chứng khoán tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua khoản đầu tư đó được coi là "tương đương tiền";
- Có thời hạn thu hồi vốn dưới 1 năm hoặc trong 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản ngắn hạn;
- Có thời hạn thu hồi vốn trên 1 năm hoặc hơn 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản dài hạn.

2.8 Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá), bao gồm các khoản lãi tiền vay, phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phụ trội khi phát hành trái phiếu.

2.9 Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh trong năm tài chính nhưng liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều niên độ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các niên độ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

2.10 Chi phí phải trả

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

2.11 Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn/hoặc nhỏ hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ. Chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành bổ sung cổ phiếu hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ được ghi giảm Thặng dư vốn cổ phần.

Vốn khác của chủ sở hữu được ghi theo giá trị còn lại giữa giá trị hợp lý của các tài sản mà doanh nghiệp được các tổ chức, cá nhân khác tặng, biếu sau khi trừ (-) các khoản thuế phải nộp (nếu có) liên quan đến các tài sản được tặng, biếu này; và khoản bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh.

Cổ phiếu quỹ là cổ phiếu do Công ty phát hành và sau đó mua lại. Cổ phiếu quỹ được ghi nhận theo giá trị thực tế và trình bày trên Bảng Cân đối kế toán là một khoản ghi giảm vốn chủ sở hữu. Công ty không ghi nhận các khoản lãi (lỗ) khi mua, bán, phát hành hoặc hủy cổ phiếu quỹ.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Hội đồng quản trị phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

2.13 Ghi nhận doanh thu

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

2.14 Ghi nhận chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí cho vay và đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ;
- Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

2.15 Các khoản thuế

Tài sản thuế và các khoản thuế phải nộp cho kỳ kế toán hiện hành và các năm trước được xác định bằng số tiền dự kiến phải nộp cho (hoặc được thu hồi từ) cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán.

Đơn vị tính: VND

03 . TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	<u>31/03/2019</u>	<u>01/01/2019</u>
Tiền mặt	37,970,788	79,431,743
Tiền gửi ngân hàng	13,845,228,277	10,863,162,052
Các khoản tương đương tiền	11,970,000,000	18,470,000,000
	<u><u>25,853,199,065</u></u>	<u><u>29,412,593,795</u></u>

04 . PHẢI THU CỦA KHÁCH HÀNG

	<u>31/03/2019</u>	<u>01/01/2019</u>
Phải thu ngắn hạn của khách hàng	119,285,209,205	143,079,213,084
	<u><u>119,285,209,205</u></u>	<u><u>143,079,213,084</u></u>

05 . PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC

	<u>31/03/2019</u>	<u>01/01/2019</u>
Phải thu BQL Cụm Công nghiệp Quất Động	464,958,000	464,958,000
Phải thu cước vận chuyển	16,003,540,914	15,636,055,542
Cổ tức	800,000,000	800,000,000
Các khoản phải thu khác	3,966,784,075	1,094,451,740
Thu hộ chi hộ	4,772,938,101	5,298,743,223
Tam ứng	355,257,104	2,496,833,911
Ký cược, ký quỹ	19,650,000	117,750,000
	<u><u>26,383,128,194</u></u>	<u><u>25,908,792,416</u></u>

06 . HÀNG TỒN KHO

	<u>31/03/2019</u>	<u>01/01/2019</u>
Nguyên nhiên liệu, vật liệu	9,038,896	9,038,896
Công cụ, dụng cụ, phụ tùng	117,059,092	18,607,275
Hàng hóa	-	-
	<u><u>126,097,988</u></u>	<u><u>27,646,171</u></u>

07 . CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC NGẮN HẠN

	<u>31/03/2019</u>	<u>01/01/2019</u>
Công cụ dụng cụ	33,321,792	40,450,045
Khác	1,178,999,426	341,220,205
	<u><u>1,212,321,218</u></u>	<u><u>381,670,250</u></u>

08 . PHẢI THU DÀI HẠN KHÁC

	<u>31/03/2019</u>	<u>01/01/2019</u>
Ký quỹ, ký cược dài hạn	1,445,215,000	1,445,215,000
	<u><u>1,445,215,000</u></u>	<u><u>1,445,215,000</u></u>

9. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

Chi tiêu	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Dụng cụ quản lý	Tổng cộng
Nguyên giá:					
Số dư đầu kỳ	65,991,019,782	13,790,799,028	78,722,233,541	3,673,847,731	162,177,900,081
Mua mới trong kỳ	-	-	1,958,886,363	32,990,909	1,991,877,272
Nhận lại TSCĐ từ công ty con	476,924,933	1,010,628,464	-	-	1,487,553,397
Xây dựng cơ bản hoàn thành	-	1,114,000,000	-	-	1,114,000,000
Bản giao công ty con	-	-	-	-	-
Thanh lý nhượng bán	-	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ	66,467,944,715	15,915,427,492	80,681,119,904	3,706,838,640	166,771,330,751
Giá trị hao mòn:					
Số dư đầu kỳ	9,685,641,270	6,502,427,523	32,625,863,013	1,695,814,914	50,509,746,720
Tăng trong kỳ	962,400,110	471,396,755	1,773,500,245	133,293,567	3,340,590,677
Chuyển nhượng nội bộ VFC (góp vốn vào Cty con)	21,217,794	107,743,320	-	-	128,961,114
Giảm từ thanh lý nhượng bán	-	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ	10,669,259,174	7,081,567,598	34,399,363,258	1,829,108,481	53,979,298,511
Giá trị còn lại:					
Số dư đầu kỳ	56,305,378,512	7,288,371,505	46,096,370,528	1,978,032,817	111,668,153,361
Số dư cuối kỳ	55,798,685,541	8,833,859,894	46,281,756,646	1,877,730,159	112,792,032,240

10 . TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH THUÊ TÀI CHÍNH

	Nhà cửa vật kiến trúc	Phương tiện vận tải	Máy móc thiết bị	Thiết bị, dụng cụ QL	Cộng
Nguyên giá					
Số dư đầu năm	-	-	-	-	-
Số tăng trong năm	-	-	-	-	-
Số giảm trong năm	-	-	-	-	-
Số dư cuối năm	-	-	-	-	-
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu năm	-	-	-	-	-
Số tăng trong năm	-	-	-	-	-
- <i>Khấu hao trong năm</i>	-	-	-	-	-
Số giảm trong năm	-	-	-	-	-
Số dư cuối năm	-	-	-	-	-
Giá trị còn lại					
Tại ngày đầu năm	-	-	-	-	-
Tại ngày cuối năm	-	-	-	-	-

11 . TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Quyền sử dụng đất	Bản quyền, bằng sáng chế	Phần mềm máy tính	TSCĐ hình khác (PMQL k	Cộng
Nguyên giá					47,533,612,124
Số dư đầu kỳ	43,454,310,744	-	4,079,301,380	-	534,749,997
Số tăng trong kỳ	-	-	-	534,749,997	534,749,997
- <i>Nhận lại từ cty con</i>	-	-	-	-	-
Số giảm trong kỳ	-	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ	43,454,310,744	-	4,079,301,380	534,749,997	48,068,362,121
Giá trị hao mòn lũy kế					10,893,492,187
Số dư đầu kỳ	6,849,190,790	-	4,044,301,397	-	33,500,001
Số tăng trong kỳ	228,306,360	-	5,250,000	33,500,001	267,056,361
- <i>Khấu hao trong kỳ</i>	228,306,360	-	5,250,000	33,500,001	267,056,361
Số giảm trong kỳ	-	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ	7,077,497,150	-	4,049,551,397	33,500,001	11,160,548,548
Giá trị còn lại					36,640,119,937
Tại ngày đầu kỳ	36,605,119,954	-	34,999,983	-	501,249,996
Tại ngày cuối kỳ	36,376,813,594	-	29,749,983	501,249,996	36,907,813,573

12 . CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỒI DANG

	31/03/2019	01/01/2019
Dự án bến xe tải và dịch vụ công cộng Trâu Qui	20,498,423,358	16,052,059,722
Mua 18 xe đầu kéo	29,071,700,438	-
Một số dự án khác	158,636,364	155,000,000
	49,728,760,160	16,207,059,722

13 . ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN

	31/03/2019	01/01/2019
Dầu tư vào công ty con	239,902,475,000	239,902,475,000
Công ty TNHH Tiếp vận Vinafcó	25,000,000,000	25,000,000,000
Công ty TNHH VT và Dvụ Vinafcó	44,000,000,000	44,000,000,000
Công ty CP vận tải biển Vinafcó	22,222,475,000	22,222,475,000
Công ty TNHH 1TV Vinafcó Đà Nẵng	31,500,000,000	31,500,000,000
Công ty TNHH 1TV Vinafcó Bình Dương	45,000,000,000	45,000,000,000
Công ty TNHH Tiếp vận Vinafcó Đình Vũ	30,180,000,000	30,180,000,000
Công ty TNHH 1TV Vinafcó Hậu Giang	42,000,000,000	42,000,000,000
Dầu tư vào liên kết	-	-
Công ty TNHH Logistic HTNS-Vinafcó	-	-

<i>Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn</i>	(17,657,991,034)	(16,590,044,314)
Công ty TNHH Tiếp vận Vinafeo		
Công ty TNHH MTV Vinafeo Đà Nẵng	(17,657,991,034)	(16,590,044,314)
Công ty TNHH MTV Vinafeo Hậu Giang		
Công ty TNHH Logistic HTNS-Vinafeo		
14 . CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN		
	31/03/2019	01/01/2019
Công cụ dụng cụ	419,895,041	363,003,304
Chi phí đất trả trước	665,788,092	49,020,231
Chi phí dự án LBA	2,900,418,311	3,149,025,231
Chi phí sửa chữa tài sản	1,403,791,586	1,601,691,561
Khác	1,339,697,629	223,804,777
	6,729,590,659	5,386,545,104
15 . PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN		
	31/03/2019	01/01/2019
Phải trả người bán ngắn hạn	51,929,292,541	65,664,614,843
	51,929,292,541	65,664,614,843
16 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC		
	31/03/2019	01/01/2019
Thuế giá trị gia tăng	190,442	
Thuế thu nhập cá nhân	(62,366,717)	92,039,921
Thuế TNDN	142,580,186	
Thuế khác	282,976,240	
	363,380,151	92,039,921
17 . CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN		
	31/03/2019	01/01/2019
Chi phí lãi vay	-	198,691,324
Chi phí vận chuyển	13,374,155,644	10,989,200,622
Chi phí XD CB	112,727,274	112,727,274
Chi phí khác	1,017,379,295	1,351,240,008
	14,504,262,213	12,651,859,228
18 . PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC		
	31/03/2019	01/01/2019
Kinh phí công đoàn+ bảo hiểm	1,173,894,144	649,020,377
Cổ tức phải trả	625,578,770	616,741,770
Nhân ký quỹ ngắn hạn	9,000,000	9,000,000
Các khoản phải trả, phải nộp khác	3,318,331,395	7,222,597,908
	5,126,804,309	8,497,360,055
19 . VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN		
	31/03/2019	01/01/2019
Vay ngắn hạn	60,145,616,654	57,933,190,206
Nợ thuê tài chính ngắn hạn	-	
	60,145,616,654	57,933,190,206
20 . PHẢI TRẢ DÀI HẠN KHÁC		
	31/03/2019	01/01/2019
Nhân ký quỹ, ký cược dài hạn	3,776,519,942	3,628,019,942
	3,776,519,942	3,628,019,942
21 . VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH DÀI HẠN		
	31/03/2019	01/01/2019
Vay dài hạn	71,674,128,149	49,628,728,149
Nợ thuê tài chính dài hạn	-	
	71,674,128,149	49,628,728,149
22 . DỰ PHÒNG PHẢI TRẢ DÀI HẠN		
	31/03/2019	01/01/2019
Dự phòng trợ cấp thôi việc	623,791,203	623,791,203
	623,791,203	623,791,203

23.a. VỐN CHỦ SỞ HỮU
a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

Đơn vị tính: VND

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Vốn khác của chủ sở hữu	Cổ phiếu quỹ	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng
Năm trước	340,000,000,000	45,847,272,500	8,396,731,623	(1,729,495,242)	-	11,293,586,504	1,729,495,242	24,108,830,342	429,646,430,969
Số dư đầu năm	340,000,000,000	45,847,272,500	8,396,731,623	(1,729,495,242)	-	11,293,586,504	1,729,495,242	24,108,830,342	429,646,430,969
Lãi trong năm	-	-	-	-	-	-	-	655,322,215	655,322,215
Trích lập các quỹ	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Tặng/giảm khác	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ	340,000,000,000	45,847,272,500	8,396,731,623	(1,729,495,242)	-	11,293,586,504	1,729,495,242	24,764,152,557	430,301,743,184
Năm nay	340,000,000,000	45,847,272,500	8,396,731,623	(1,729,495,242)	-	11,293,586,504	1,729,495,242	32,197,673,907	437,787,078,784
Số dư đầu năm	340,000,000,000	45,847,272,500	8,396,731,623	(1,729,495,242)	-	11,293,586,504	1,729,495,242	32,197,673,907	437,787,078,784
Lãi trong năm	-	-	-	-	-	-	-	1,242,983,447	1,242,983,447
Trích lập các quỹ	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Chênh lệch tỷ giá hối đoái	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Chia cổ tức	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Giảm khác	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ	340,000,000,000	45,847,272,500	8,396,731,623	(1,729,495,242)	-	11,293,586,504	1,729,495,242	33,440,657,354	439,030,062,231

23.b. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Kỳ này	Kỳ trước
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
- Vốn góp đầu năm	340,000,000,000	340,000,000,000
- Vốn góp tăng trong năm	-	-
- Vốn góp giảm trong năm	-	-
- Vốn góp cuối năm	340,000,000,000	340,000,000,000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia		
- Cổ tức chia trên lợi nhuận các năm trước	-	-
- Cổ tức tạm chia trên lợi nhuận năm nay	-	-

23.c. Cổ phiếu

	Cuối kỳ	Đầu kỳ
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	34,000,000	34,000,000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	34,000,000	34,000,000
- Cổ phiếu phổ thông	34,000,000	34,000,000
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu được mua lại	198,938	198,938
- Cổ phiếu phổ thông	198,938	198,938
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	33,801,062	33,801,062
- Cổ phiếu phổ thông	33,801,062	33,801,062
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành:	10,000	10,000

24. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

	31/03/2019	01/01/2019
<i>Ngoại tệ các loại</i>		
USD	-	-
EUR	-	-
GBP	-	-

25. TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Quý 1/2019	Quý 1/2018
Doanh thu bán hàng	81,161,001,350	72,858,872,027
Doanh thu cung cấp dịch vụ	81,161,001,350	72,858,872,027

26. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Quý 1/2019	Quý 1/2018
Giá vốn của hàng bán	70,515,399,772	68,444,449,119
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	70,515,399,772	68,444,449,119

27. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Quý 1/2019	Quý 1/2018
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	131,567,431	7,640,614
Cổ tức, lợi nhuận được chia	-	6,000,000,000
Lãi chênh lệch tỷ giá	-	109,830
Hoàn nhập dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	-	-
Doanh thu hoạt động tài chính khác	-	-
Cộng	131,567,431	6,007,750,444

28 . CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Quý 1/2019	Quý 1/2018
Lãi trên vay	2,103,680,661	2,081,402,719
Lãi chênh lệch tỷ giá	-	243,035
Hoàn nhập dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	-	1,634,770,301
Chi phí tài chính khác	-	200,000
Cộng	2,103,680,661	3,716,616,055

29 THU NHẬP KHÁC

	Quý 1/2019	Quý 1/2018
Thanh lý TSCD	-	56,395,365
Thu bồi thường hàng hỏng	29,520,030	-
Thu hồi tiền thuế đất Cát Linh	65,868,871	87,681,436
Các khoản khác	-	-
	95,388,901	144,076,801

30 CHI PHÍ KHÁC

	Quý 1/2019	Quý 1/2018
Thanh lý TSCD	-	74,146,165
Chi bồi thường hàng hỏng	58,488,315	-
Chi phí thuế đất phải nộp	85,961,925	21,493,792
Các khoản khác	24,775,888	-
	169,226,128	95,639,957

31 . CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

	Quý 1/2019	Quý 1/2018
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	-	-
Điều chỉnh chi phí thuế TNDN của các năm trước vào chi phí thuế TNDN hiện hành năm nay	-	-
Chi phí/(thu nhập) thuế TNDN hoãn lại	-	-

Người lập biểu

Nguyễn Thị Hương

Kế toán trưởng

Lê Thị Minh Phương

